

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2020/DS-PT
Ngày: 07/5/2021
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Kiều Lương

Bà Phan Thị Thu Hương

- ***Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Trần Thị Mỹ Thuận – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:***
Ông Phan Quốc Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 05 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2021/TLPT-DS ngày 10/3/2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 128/2001/QĐ-PT ngày 29/4/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Hùng T**, sinh năm 1987 và bà **Fa Ty M**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Ông T ủy quyền cho ông Dương Đức V, sinh năm 1992, trú tại: khu phố 2, phường F, TP. H làm đại diện (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 27/4/2021)

3. *Người làm chứng:*

3.1. Chị **Nguyễn Thị Trúc M**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

3.2. Chị **Đặng Thúy N**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

2.3. Bà T, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Ông Dương Đức V có mặt, các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Ngày 17 tháng 02 năm 2019, ông Nguyễn Hùng T và bà Fa Ty M vay của bà số tiền 50.000.000 đồng. Hai bên có lập giấy viết tay do ông Nguyễn Hùng T ký tên. Thời hạn trả là vào cuối năm tức là vào tháng 12/2019. Giấy vay không ghi mức lãi suất nhưng thực tế hai bên thỏa thuận mức lãi suất là 5%/tháng. Khi cho vay số tiền 50.000.000 đồng thì bà mượn lại của vợ chồng ông Nguyễn Hùng T số tiền 2.000.000 đồng.

Số tiền lãi thực tế bà đã nhận của vợ chồng ông Nguyễn Hùng T là 03 lần, mỗi lần là 2.500.000 đồng được 7.500.000 đồng và thêm 1.000.000 đồng, tổng cộng số tiền lãi đã nhận là 8.500.000 đồng. Nội dung hai tờ giấy mà vợ chồng ông Nguyễn Hùng T cung cấp cho Tòa án, không thể hiện được nội dung là ông Nguyễn Hùng T đã trả nợ gốc và nợ lãi cho bà, vì số tiền lãi này không phù hợp với số tiền lãi mà lẽ ra vợ chồng ông Nguyễn Hùng T phải trả theo thời hạn đã thỏa thuận trong giấy nợ ngày 17/02/2019. Số tiền 13 triệu đồng là số tiền lãi mà bà đã đóng cho người ta trong thời gian mà vợ chồng ông Nguyễn Hùng T không thanh toán tiền lãi, bà ghi số này ra là để cho vợ chồng ông Nguyễn Hùng T biết là còn nợ bà số tiền lãi này.

Vợ chồng ông Nguyễn Hùng T chưa thanh toán được tiền nợ gốc và chỉ thanh toán được một phần tiền lãi. Do đó, bà yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Hùng T trả cho bà số tiền nợ gốc là 48.000.000 đồng. Yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Hùng T phải thanh toán tiền lãi với mức lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày vay cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Hùng T và bà Fa Ty M trình bày:

Ông bà có vay của bà H số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 17/02/2019 để mua sắm tiêu dùng, giấy vay không ghi lãi suất nhưng trên thực tế ông bà phải thanh toán lãi với mức lãi suất là 6%/tháng. Mỗi tháng ông bà phải trả cho bà Lê Thị H số tiền lãi là 3.000.000 đồng. Ông bà vay số tiền 50.000.000 đồng nhưng đưa lại 2.000.000 đồng cho bà Lê Thị H vì bà H cho rằng bà có công mượn giúp. Sau khi nhận tiền vay, ông bà đã thanh toán đầy đủ tiền lãi được 8 tháng với số tiền là 24.000.000 đồng. Cuối tháng 9 đầu tháng 10 năm 2019, ông bà có trả cho bà Lê Thị H được số tiền là 63.000.000 đồng, gồm tiền gốc là 50.000.000 đồng và số tiền 13.000.000 đồng tiền lãi bà Lê Thị H yêu ông bà thanh toán thêm. Toàn bộ số tiền trả lãi và trả nợ gốc đều được bà Lê Thị H ghi trong tờ giấy và ký xác nhận. Sau đó, ông bà tiếp tục thanh toán thêm cho bà Lê Thị H số tiền 3.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông bà đã thanh toán là

90.000.0000 đồng. Tờ giấy caro có chữ ký xác nhận thanh toán nợ của bà Lê Thị H là do ông Nguyễn Hùng T viết và ký tên, do ông viết nhầm chữ “người mượn” tại phần ký tên nên ông đã sửa chữa lại thành chữ “người trả”. Ông bà đã thanh toán xong tiền nợ vay nên ông bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện L quyết định :

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H.

Buộc ông Nguyễn Hùng T và bà Fa Ty M thanh toán cho bà Lê Thị H số tiền 50.967.000 đồng (*Năm mươi triệu chín trăm sáu mươi bảy ngàn đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ các đương sự phải chịu, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 22/01/2021, ông Nguyễn Hùng T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: theo trình bày của vợ chồng ông T thì số tiền gốc cũng như tiền lãi không phù hợp với số tiền mà vợ chồng ông cho rằng đã thanh toán cho bà H. Người làm chứng bà Thiasaroh là mẹ ruột của bà Fa Ty M và mẹ vợ của ông T nên lời khai của bà không được xem là chứng cứ khách quan. Nội dung trên tờ giấy do bà Lê Thị H viết không thể hiện việc ông T đã thanh toán tiền như ông trình bày, đồng thời còn có nhiều chỗ gạch xóa, sửa chữa, dòng chữ “*người được cho là đã trả*” ông T xác nhận là do ông viết thêm vào. Đối với tờ giấy kẻ caro, toàn bộ nội dung là do ông T viết. Bà H cho rằng nội dung “*Nguyễn Hùng T trả cho Lê Thị H*” là do sau này ông T viết thêm vào. Ông T cũng xác nhận ông là người sửa chữ “*người mượn*” thành “*người trả*”.

Vì vậy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Kháng cáo của ông T không có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện L

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hùng T làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Bà Lê Thị H và bà Fa Ty M không có kháng cáo và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: ngày 17/02/2019 vợ chồng ông Nguyễn Hùng T thỏa thuận vay của bà Lê Thị H 50.000.000đ, thời hạn vay đến cuối năm 2019 trả, lãi suất theo ông T là 6%/tháng, còn theo bà H là 5%/tháng, mục đích vay là để mua sắm, tiêu dùng trong gia đình. Khi đưa tiền cho vợ chồng ông T, bà H có lấy lại 2.000.000đ. Theo bà H thì số tiền này bà vay lại ông T, còn theo ông T thì đây là tiền nước (tiền công) trả bà Lê Thị H vì bà đã mượn giúp. Quá trình vay tiền, theo bà H thì vợ chồng ông T đã trả cho bà được tổng cộng 8.500.000đ tiền lãi, chưa trả tiền gốc. Còn theo ông T thì vợ chồng ông đã trả H nợ gốc và lãi cho bà Lê Thị H. Bao gồm: 8 tháng tiền lãi với số tiền là 24.000.000 đồng; Khoảng cuối tháng 9 đầu tháng 10 năm 2019, ông bà có trả cho bà Lê Thị H 50.000.000 đồng tiền gốc và 13.000.000 đồng tiền lãi mà bà Lê Thị H yêu ông bà thanh toán thêm. Toàn bộ số tiền trả lãi và trả nợ gốc đều được bà Lê Thị H ghi trong tờ giấy và ký xác nhận. Sau đó, ông bà tiếp tục thanh toán thêm cho bà Lê Thị H số tiền 3.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông bà đã thanh toán là 90.000.000 đồng. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, ông T nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm: 01 tờ giấy caro và 01 tờ giấy tập học sinh. Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm, ông còn yêu cầu mẹ vợ là bà T ra làm chứng cho ông về việc ông đã trả tiền vay cho bà Lê Thị H.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: lời trình bày của ông T không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ. Cụ thể:

- Đối với số tiền lãi 24.000.000đ mà ông T cho rằng vợ chồng ông đã trả cho bà H: số tiền này bà H không thừa nhận, vợ chồng ông T không có chứng cứ chứng minh, tờ giấy caro mà ông T cung cấp cho Tòa án (bl 41) không thể hiện nội dung này. Tại tờ giấy tập học sinh mà ông T nộp cho Tòa (bl 39) có dòng chữ "*Hùng T có đóng tám tháng tám, giờ tới tháng 9 rồi*" nhưng cả hai chữ "*tám*" đều bị gạch bỏ, còn số 9 có dấu hiệu bị sửa chữa. Theo bà H trình bày thì ông T yêu cầu bà viết giấy xác nhận ông T đã đóng tiền lãi cho bà được 8 tháng nhưng bà thấy không đúng vì ông T mới đưa cho bà 3 lần tiền, tổng cộng là 8.500.000đ nên bà đã gạch bỏ cả hai chữ "*tám*" này. Ông T cũng xác nhận bà H gạch bỏ hai chữ "*tám*" này vì cho rằng ông mới đóng được 3 tháng tiền lãi, còn

số 9 đúng là đã được sửa chữa nhưng ông cho rằng bà H sửa chứ không phải ông.

- Đối với số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc và 13.000.000 đồng tiền lãi mà ông T cho rằng đã trả cho bà H vào cuối tháng 9 đầu tháng 10 năm 2019:

+ Tại tờ giấy tập học sinh mà ông T nộp cho Tòa (bl 39) có dòng chữ “*tôi tới đây đóng hết 6 tháng người ta. Đóng 50.000.000 + 15.000.000 = 65.000.000-2000000*”. Theo bà H diễn giải thì số tiền 50.000.000đ mà bà cho vợ chồng ông T vay là bà đi vay của người ta với lãi suất 5%/tháng nên bà đã phải đóng 6 tháng tiền lãi cho người ta hết 15.000.000đ. Nên vợ chồng ông T cũng phải trả cho bà 50.000.000đ tiền nợ gốc + 15.000.000đ tiền lãi, trừ đi 2.000.000đ bà đã cầm trước đó, thì vợ chồng ông T còn phải trả cho bà 63.000.000đ. Tờ giấy này không thể hiện nội dung vợ chồng ông T đã trả cho bà H 63.000.000đ. Bản thân ông T cũng xác nhận dòng chữ “*Bên B Người được cho là đã trả*” là do ông viết thêm vào.

+ Nội dung tờ giấy caro mà ông T cung cấp cho Tòa án (bl 41) có ghi “*Nguyễn Hùng T có trả cho Lê Thị H 48 triệu và đóng 13 triệu + thêm 2 triệu. Người cho mượn Lê Thị H, người trả Nguyễn Hùng T*”. Người làm chứng của ông T là bà T cũng xác nhận “*vào khoảng tháng 10/2019 (không nhớ ngày) bà có đến nhà ông T chơi thì thấy ông T đưa cho bà H số tiền 48.000.000 đồng tiền gốc và 15.000.000 đồng tiền lãi suất, còn việc vay, mượn tiền giữa hai bên như thế nào thì bà không biết. Khi ông T đưa tiền cho bà H, bà thấy bà H có viết giấy tay đưa cho ông T*” (bl 105). Bà H không thừa nhận việc này mà cho rằng khi bà ký thì tờ giấy chỉ mới ghi số tiền mà vợ chồng ông T còn phải trả cho bà là: “*48 triệu và đóng 13 triệu + thêm 2 triệu. Người cho mượn Lê Thị H*”. Còn những nội dung khác là do ông T viết thêm vào sau này. Ông T cũng xác nhận toàn bộ chữ viết trong tờ giấy này là do ông ghi, chữ “*người trả*” là do ông sửa từ chữ “*người mượn*”. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà T là mẹ ruột của bà Fa Ty M và mẹ vợ của ông T, lời làm chứng của bà Thiasaroh cũng như nội dung của tờ giấy nói trên không được bà H thừa nhận và hoàn toàn mâu thuẫn với các chứng cứ khác có tại hồ sơ. Cụ thể: ông T cho rằng tờ giấy này được lập vào đầu tháng 10/2019, trong khi vợ chồng ông vay tiền vào ngày 17/2/2019 và hẹn đến cuối năm mới trả tiền. Như vậy, thời điểm này vợ chồng ông T chưa đến hạn phải trả tiền gốc cho bà H. Nếu vợ chồng ông đã trả được 8 tháng tiền lãi cho bà H thì đến đầu tháng 10/2019 là chưa tròn 8 tháng, không có lý do gì ông phải trả thêm tiền lãi cho bà H. Bản thân ông T cũng không lý giải được số tiền 13.000.000đ tiền lãi được tính như thế nào hay vì sao vợ chồng ông đã trả hết tiền cho bà H mà đến đầu năm 2021 bà H vẫn cho người đến đòi tiền vợ chồng ông “*ngoài con bà H còn có cả giang hồ*” (bl 104). Ngoài ra, tờ giấy trên là do ông T giữ, chữ viết cũng là của ông T nên việc ông T có ghi thêm vào hay không, Tòa án không thể xác định được. Nhưng rõ ràng ông T đã thừa nhận ông có sửa chữa nội dung trong tờ giấy caro (bl 41) và ghi thêm vào tờ giấy tập học sinh (bl39).

Từ những phân tích trên cho thấy việc bản án cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày của vợ chồng ông T, buộc ông Nguyễn Hùng T và bà Fa Ty M trả cho bà Lê Thị H số tiền nợ gốc, lãi tính đến thời điểm xét xử phúc thẩm là 50.967.000 đồng là có cơ sở. Kháng cáo của ông T không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu 300.000đ án phí DSPT.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

- Căn cứ Điều 146, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số **326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016** của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H.

Buộc ông Nguyễn Hùng T và bà Fa Ty M thanh toán cho bà Lê Thị H số tiền 50.967.000 đồng (*Năm mươi triệu chín trăm sáu mươi bảy ngàn đồng*). Trong đó, nợ gốc là 48.000.000đ, nợ lãi 2. 967.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (*Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật*) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: ông Nguyễn Hùng T phải chịu 300.000đ án phí DSPT được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004726 ngày 29/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L

3. Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Lệ Trang